

Bản án số: 624/2025/DS-PT

Ngày: 25/9/2025

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Tuyết Mai**

Các Thẩm phán: Ông **Võ Hoàng Khải**.

Bà **Lê Thị Minh Trang**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thảo Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Hồng Nhi** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ) bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 455/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Văn T**; Địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 23/7/2024): Ông **Phan Văn Chanh L**, sinh năm 1985; địa chỉ: Chung cư E tầng lô A, khu V, phường H, thành phố Cần Thơ. (có mặt)*

- Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn T1**, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A Khu V, phường H, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 13/10/2023): Ông **Nguyễn Văn C**; Địa chỉ liên hệ: Cạnh C đường N, phường T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Huỳnh Văn B**; Địa chỉ: Số A đường C T, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

2. Ông **Huỳnh Văn P**; Địa chỉ: Số C đường Q, phường H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3. Ông **Huỳnh Văn T2**; Địa chỉ: Số A Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

4. Bà **Huỳnh Thị Đ**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số G, tổ F, Khu V, phường H, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/07/2024): Bà **Phạm Thị L1**, sinh năm 1982; địa chỉ: B T, phường N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)*

5. Ông **Huỳnh Văn H**; Địa chỉ: Số A Khu V K, phường H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

6. Ông **Huỳnh Tấn K**; Địa chỉ: Khu V, phường H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

7. Ông **Huỳnh Tấn K1**; Địa chỉ: Số A, tổ F, Khu V, phường H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

8. Ông **Huỳnh Quốc D**; Địa chỉ: Số B Khu V, phường H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

9. Ủy ban nhân dân phường P, quận C thành phố Cần Thơ (Nay là: Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Cần Thơ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Cha Huỳnh Văn N, mẹ Nguyễn Thị B1 chung sống với nhau có 09 người con chung. Trong thời gian chung sống ông bà có tạo lập được tài sản chung quyền sử dụng đất (đều được Nhà nước công nhận quyền sử dụng) Thửa 735 (Loại đất trồng cây lâu năm), T3 738 và Thửa 739 (Loại đất trồng lúa) thuộc Tờ bản đồ số 04. Địa chỉ đất tại Khu V, phường P, quận C, Thành phố Cần Thơ. Năm 2001 bà B1 mất không để lại Di chúc. Khi bà B1 mất thì 50% tài sản của bà chưa chia thừa kế theo pháp luật, các anh em không ký văn bản từ chối, tặng cho ông N phần tài sản bà B1 để lại. Tuy nhiên, ngày 21/4/2009 ông T1 (em út) lợi dụng mối quan hệ quen biết làm Hợp đồng tặng cho toàn bộ tài sản của ông N, bà B1 cho ông. Ông T1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố C cập nhật, chỉnh lý sang tên. Sau khi ông N mất vào năm 2011 mà không để lại Di chúc thì ông T1 quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên. Ông đã nhiều lần yêu cầu ông T1 chia di sản thừa kế cho những anh em còn lại nhưng không được. Nay ông khởi kiện, yêu cầu: Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 58, Quyền số 01/2009-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 21/4/2009 của Ủy ban nhân dân phường P; Hủy phần cập nhật, chỉnh lý sang tên cho ông Huỳnh Văn T1 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố C; Chia thừa kế theo pháp luật đối với

toàn bộ di sản ông N, bà B1 để lại làm 09 phần bằng nhau. Ông nhận 01 phần tương đương diện tích 1.292m². Để thuận tiện sử dụng ông xin nhận phần đất tại Thửa 735, nếu giá trị đất cao hơn giá trị được chia thì đồng ý khấu trừ, hoàn trả cho ông T1 (Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/9/2023, Bút lục số 60-61).

- *Phía Bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trình bày:* Ông được ông N tặng cho toàn bộ 03 thửa đất trên. Trên thửa đất ông đang cư trú có căn nhà ông ở ổn định từ xưa đến nay và phần đất mộ ông bà. Ông T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T vì đây là tài sản đã được ông N tặng cho hợp pháp, sử dụng ổn định. Bản thân ông T1 cũng có công sức đóng góp gìn giữ, tạo lập như hôm nay (Bút lục 168).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ (có yêu cầu độc lập) trình bày:* Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông T, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, nhận phần đất 1.292m² tại Thửa 735 dọc theo bờ Kênh rạch tự nhiên. Nếu phần đất được nhận vượt giá trị được chia thì khấu trừ, hoàn trả cho ông T1 (Bút lục 177, 224).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Quốc D trình bày:* Ông là con duy nhất của bà B2 (chết) và là cháu ngoại ông N, bà B1. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, có yêu cầu độc lập được chia thừa kế theo pháp luật và nhận đúng kỷ phần bà B1 được thừa hưởng là quyền sử dụng đất diện tích 1.292m², vị trí tại Thửa 735 (Ông có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn K và ông Huỳnh Tấn K1 trình bày:* Hai ông là con ông T4 (chết) và là cháu nội ông N, bà B1. Ông K có cùng ý kiến với yêu cầu khởi kiện của ông T (Bút lục 183); Tại Bản tự khai ngày 18/10/2023 (Bút lục 179) ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T, có yêu cầu độc lập được chia thừa kế theo pháp luật, nhận hiện vật, còn nhận tại vị trí nào, diện tích bao nhiêu thì sẽ do Tòa án quyết định căn cứ theo quy định pháp luật (Bút lục 179). Tại Biên bản làm việc ngày 18/10/2023 Tòa án đã giải thích pháp luật tố tụng và ấn định thời hạn cho ông K, ông K1 cung cấp Giấy chứng tử của ông T4 và làm Đơn yêu cầu chia thừa kế để được xem xét, thụ lý yêu cầu nhưng không thực hiện.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn B và ông Huỳnh Văn P trình bày:* Tại Bản tự khai đề ngày 18/10/2023 và Biên bản làm việc ngày 18/10/2023 hai ông yêu cầu chia thừa kế pháp luật, nhận đất tại Thửa đất trồng cây lâu năm 160m² và đất lúa 500m² (Bút lục 175, 176). Tuy nhiên, sau đó hai ông có Bản tự khai đề ngày 20/10/2023 (Bút lục 169, 170) không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1. Toàn bộ 03 thửa đất trên là tài sản chung của ông N, bà B1 thì mỗi người có 50% tài sản. Bà B1 chết không để lại Di chúc nên phần tài sản này được chia đều cho ông N và 09 người con. Tuy nhiên, ông đề

ngợi chia làm 11 phần bằng nhau, ông T1 được hưởng 02 phần do ông chung sống với cha mẹ từ nhỏ, trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, thờ cúng, tổ chức đám tang, đám giỗ trong gia đình, có công đóng góp tạo lập, gìn giữ như hôm nay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T2 trình bày:* Tại Bản tự khai ngày 18/10/2023 (Bút lục 181) ông cho rằng Thừa đất 735 mà ông T1 đang ở trên đất có phần nhà mồ ông bà cha mẹ, dùng làm đất hương hỏa và căn nhà kiên cố đã được ông T1 xây dựng lại sau này. Do đó, nếu có chia thì đề nghị chia phần đất tại Thừa 738, 739. Ông không nhận thừa kế, tuy nhiên nếu được quyền thừa kế thì xin tặng cho lại ông T1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H trình bày:* Trong số tài sản mà ông N, bà B1 tạo lập được trong thời gian chung sống với nhau thì ông đã được ông bà tặng cho riêng 600m² đất thổ cư và 3.000m² đất trồng cây lâu năm. Ông T khởi kiện ông T1 thì ông không có ý kiến, ông xin xét xử vắng mặt (Bút lục 172). Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/10/2023 (Bút lục 217) ông thống nhất việc ông T khởi kiện, phần ông được chia thì từ chối nhận và cũng không có nguyện vọng tặng lại cho ai, đề nghị xét xử theo pháp luật.

Tiến trình tố tụng, theo yêu cầu đương sự Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bản trích đo địa chính số 46 và 47/TTKTTNMT ngày 12/01/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Thành phố C thể hiện diện tích thực tế các thửa đất ông Thanh quản L2, sử dụng đều lớn hơn diện tích được công nhận. Công văn số 1081/UBND ngày 26/4/2024 của Ủy ban nhân dân quận C trả lời không có ý kiến đối với phần diện tích tăng này. Diện tích tăng thông thường có nhiều nguyên nhân có thể do sai số khi xác định diện tích, có thay đổi về ranh giới, mốc giới thửa đất. Hiện chưa có cơ sở xác định phần diện tích tăng này có được cấp giấy hoặc ai khác kê khai cấp giấy hay chưa.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên Tòa án nhân dân quận Cái Răng đưa vụ án ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 64/2024/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã tuyên như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị Đ.

Ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị Đ mỗi người được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 654m² với giá trị là 1.504.200.000 đồng. Buộc ông Huỳnh Văn T1 hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T 1.504.200.000 đồng, hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Đ 1.504.200.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế của ông Huỳnh Quốc D.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Đ có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông T, bị đơn ông T1 và người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời khai tại phiên tòa của các đương sự tại phiên tòa cho thấy cho thấy phần đất tại các thửa 735, diện tích 6.426 m² (T + LNK); thửa đất số 739, diện tích 689m² (2L); thửa đất số 739, diện tích 4.510m², tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại khu vực K, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ các đương sự đều thừa nhận đất có nguồn gốc là của cha mẹ là ông Huỳnh Văn N, bà Nguyễn Thị B1 tạo lập. Năm 2001 bà Nguyễn Thị B1 mất. Ngày 29/4/2009 phần đất tại các thửa 735, 738, 739 được chỉnh lý sang tên bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trên cơ sở hợp đồng tặng cho ngày 21/4/2009 giữa ông Huỳnh Văn N và bị đơn ông Huỳnh Văn T1. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/4/2009 chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của ông N được quyền định đoạt, bao gồm: ½ tài sản trong khối tài sản chung với bà B1, và 01 kỷ phần thừa kế được hưởng từ bà B1 với tổng diện tích 6.393,75m² là có cơ sở nên hợp đồng tặng cho ngày 21/4/2009 sẽ bị vô hiệu một phần đối với phần di sản của bà B1 diện tích 5.231,25 m² theo quy định tại Điều 135 Bộ luật dân sự năm 2005. Nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm, không tuyên vô hiệu một phần hợp đồng tặng đối với phần di sản của bà B1, nhưng lại phân chia thừa kế đối với phần di sản của bà B1 diện tích 5.231,25 m² là không đúng. Mặt khác, đối với kỷ phần thừa kế của ông Huỳnh Văn H có ý kiến từ chối nhận di sản và không có nguyện vọng tặng cho di sản lại cho các đồng thừa kế khác, nên phần di sản trên cấp sơ thẩm xác định phân chia thành 08 kỷ phần là có cơ sở. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm lấy trung bình giá của 03 loại đất trên số tiền 2.300.000 đồng (bao gồm cả loại đất T, LNK và đất 2L) để tính giá trị mỗi kỷ phần thừa kế và buộc bị đơn trả giá trị số tiền 1.504.200.000 đồng cho nguyên đơn ông T và người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Đ là không có cơ sở, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó,

mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng, cụ thể: $5.141.2\text{m}^2/8 = 642,6\text{m}^2$ (trong đó, đất LNK: $350,2\text{m}^2 \times 2.000.000$ đồng, đất 2L: $292,4\text{m}^2 \times 1.000.000$ đồng), tương đương số tiền: 992.830.000 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn nhận định đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Quốc D có yêu cầu chia thừa kế, nhưng có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Huỳnh Quốc D là không có căn cứ. Bởi lẽ, quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết, ông H1 có đơn yêu cầu độc lập chia thừa kế tại thửa 735 (BL 210). Tuy nhiên, đối với yêu cầu trên của ông D chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục quy định tại Điều 146, 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 244 để đình chỉ đối với yêu cầu của ông Huỳnh Quốc D là không đúng. Đồng thời, quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết, ông Huỳnh Văn T2 có bản tự khai (BL 181) tặng cho kỹ phần thừa kế cho bị đơn ông T1. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án không ghi nhận việc bị đơn ông T1 được nhận 01 kỹ phần thừa kế từ ông T2. Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đ về việc nhận hiện vật, nhận thấy: Như đã phân tích, do phần đất tranh chấp bị đơn trực tiếp canh tác từ trước đến nay và kỹ phần nguyên đơn và người liên quan được nhận chủ yếu là loại đất LNK, 2L nên không đảm bảo sử dụng vào mục đích xây dựng nhà như nguyên đơn trình bày và hiện tại nguyên đơn đã có nơi ở khác ổn định. Mặt khác, đối với bà Đ, vị trí bà yêu cầu nhận thừa kế tại thửa 735 được xác định là đường nước để canh tác vườn cây, nên việc công nhận cho bà Đ vị trí trên sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa lân cận. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về việc nhận hiện vật. Từ phân tích trên cho thấy, kháng nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận, kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác.

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chia thừa kế các thửa 735, diện tích 7.135 m^2 (loại đất T và đất LNK); thửa đất số 738, diện tích 3.600m^2 (loại đất 2L); thửa đất số 739, diện tích 4.510m^2 , tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại khu vực K, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ do cha mẹ là ông Huỳnh Văn N, bà Nguyễn Thị B1 tạo lập chết để lại chưa phân chia nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Huỳnh Văn N (chết 2011), bà Nguyễn Thị B1 (chết 2001) chung sống với nhau có 09 người con chung, không có con riêng. Tài sản ông bà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất với tổng diện tích 11.625m² (Gồm: Thửa 738 diện tích 689m² (2L), Thửa 735 diện tích 6.226m² (LNK) và 200m² (T), Thửa 739 diện tích 4.510m² (2L) thuộc Tờ bản đồ số 04 tại Khu V, phường P, quận C, Thành phố Cần Thơ. Bà B1 chết năm 2001 trước khi ông N chết năm 2011 mà không để lại di chúc nên diện tích 5.812,5m² đất của bà B1 thuộc di sản thừa kế theo quy định tại các Điều 675, 676 Bộ luật Dân sự 2005 và được chia đều cho 10 người (gồm ông N và 09 người con). Vì vậy, ông N có $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong khối tài sản chung với bà B1 là 5.812,5m² và được thừa hưởng $\frac{1}{10}$ diện tích đất bà B1 chết để lại là 581,25m². Tổng cộng phần đất của ông N có được sau khi bà B1 chết là 6.393,75m². Đến ngày 10/8/2004, ông N chuyển nhượng một phần diện tích tại thửa 735, 738 cho ông Huỳnh Văn H. Tổng diện tích còn lại tại các thửa 735, 738, 739 là 11.625m². Ngày 21/4/2009 Huỳnh Văn N ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn T1. Như vậy, ông N lập hợp đồng tặng cho định đoạt luôn phần di sản thừa kế của bà B1 cho ông T1 là trái pháp luật nên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 58, Quyền số 01/2009-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 21/4/2009 của Ủy ban nhân dân phường P bị vô hiệu một phần đối với phần tài sản của bà B1 để lại 5.231,25m². Phần diện tích đất 6.393,75m² của ông N tặng cho ông T1 vẫn có hiệu lực pháp luật. Phần tài sản của bà B1 chết để lại với diện tích 5.231,25m² là di sản thừa kế theo pháp luật được chia đều cho 09 người con nhưng do ông H từ chối nhận thừa kế, không có nguyện vọng tặng cho lại bất cứ ai nên được chia cho 08 người, mỗi người được hưởng $\frac{1}{8}$ diện tích như nhau là 642,6m². Đối với kỹ phần ông T2 thừa hưởng tặng cho ông T1 và được ông T1 đồng ý nhận là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên ông T1 được hưởng thêm kỹ phần của ông T2.

[3] Xét yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật của nguyên đơn để có chỗ ở và yêu cầu của bà Đ được nhận đất với mục đích thửa đất của bà Đ đang sử dụng tiếp giáp phần diện tích đất yêu cầu được nhận hiện vật. Hội đồng xét xử thấy rằng vị trí đất ông T yêu cầu tại Thửa 735 không phải là đất thổ cư nên không thể xây dựng nhà để ở, đồng thời diện tích chiều ngang mà ông T yêu cầu 5m giáp mặt tiền đường giao thông trong khi tổng diện tích chiều ngang của thửa đất này là 28.62m nếu chia hiện vật cho tất cả 8 kỹ phần thì ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trong đó có căn nhà thờ mà ông T1 đang trực tiếp thờ cúng. Bên cạnh đó, vị trí bà Đ yêu cầu đất tiếp giáp rạch nên việc bà Đ yêu cầu giao các vị trí B, C, D và E theo Bản trích đo địa chính số 30 ngày 16/7/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là phần tiếp giáp Rạch là đường nước để

ông T1 sử dụng trong việc canh tác. Xét thấy, di sản thừa kế là 03 thửa đất cho đến nay vẫn được ông Thanh quản L2, sử dụng và trực tiếp canh tác, ông T1 là người trực tiếp sinh sống cùng với ông N, bà B1 có công chăm sóc, nuôi dưỡng, thờ cúng ông bà, tu bổ, giữ gìn tài sản. Nhận thấy, ông T và bà Đ có chỗ ở riêng, ổn định nên cấp sơ thẩm quy đổi cho ông T và bà Đ nhận thừa kế theo giá trị định giá trong trường hợp này là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lấy trung bình giá của cả 03 loại đất trên để tính giá trị cho ông T và bà Đ được nhận giá trị với số tiền 1.504.200.000 đồng (Một tỷ năm trăm lẻ bốn triệu hai trăm ngàn đồng) là ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự nên Hội đồng xét xử căn cứ kết quả định giá đối từng loại đất để tính giá trị đất đất LNK: 350,2m² x 2.000.000 đồng, đất 2L: 292,4m² x 1.000.000 đồng). Như vậy, giá trị ông T, bà Đ được nhận là 992.830.000 đồng (Chín trăm chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng). Do bị đơn được nhận di sản nên bị đơn có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông T, bà Đ mỗi người là 992.830.000 đồng (Chín trăm chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần, kháng cáo của bị đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải nộp án phí. Đối với kháng cáo của người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên bà Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn T1.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ.

1. Sửa bản án sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị Đ.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/4/2009 vô hiệu một phần.

Ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị Đ mỗi người được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 654m² với giá trị là 992.830.000 đồng (Chín trăm chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

Buộc ông Huỳnh Văn T1 hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T 992.830.000 đồng (Chín trăm chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

Buộc ông Huỳnh Văn T1 hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Đ 992.830.000 đồng (Chín trăm chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị Đ mỗi người phải chịu 8.381.000 đồng. Ông Huỳnh Văn T đã tạm ứng và thực hiện xong, bà Huỳnh Thị Đ trả lại cho ông Huỳnh Văn T 8.381.000 đồng.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm 5.000.000 đồng, bà Đ đã nộp xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho bà Đ. Bà Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.440.000 đồng theo Biên lai số 0000298 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cần Thơ).

Ông Huỳnh Văn T1 và ông Huỳnh Văn T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 41.784.900 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng ông T đã nộp 12.440.000 đồng theo Biên lai số 0003451 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cần Thơ) ông T phải nộp thêm 29.344.900 đồng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Đ. Bà Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0003547 ngày 19/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cần Thơ).

Ông T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0003555 ngày 24/6/2025 Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cần Thơ).

Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003552 ngày 20/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cần Thơ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND khu vực 3 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thị Tuyết Mai